TIẾT 18 - 19: VĂN BÂN 1 **chuyện cổ tích về loài người**

(Xuân Quỳnh)

1. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu câu cần đạt

- Xác định được chủ đề của bài thơ;

- Nhận biết được sô tiêng trong một dòng thơ, sô dòng trong bài, vần của bài thơ Chuyện cổ tích về loài người;

- Nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng của thể loại thơ: thể thơ; ngôn ngữ trong thơ; nội dung chủ yêu của thơ; yếu tố miêu tả, tự sự trong thơ, v.v...

- Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua yếu tố tự sự mang màu sắc cổ tích suy nguyên, những từ ngữ, hình ảnh , biện pháp tu từ độc đáo.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập vói các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, nàng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, họp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản Chuyện cô tích về loài người;

- Năng lực trình bày suy nghi, cảm nhận của cá nhân về văn bản Chuyện cố tích về loài người;

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghía của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điếm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đê.

3. Phẩm chất:

- Hình thành và phát triển ở HS nhừng phẩm chất tốt đẹp: tình cảm, trách nhiệm với nhùng người thân yêu trong gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;

- Phiếu bài tập, trả lòi câu hỏi;

- Các phưong tiện kỹ thuật, những đoạn phim ngắn (ngâm thơ, đọc thơ), tranh ảnh liên quan đến chủ để bài học;

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lóp;

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngừ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dần học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sằn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV đặt cho HS nhừng câu hỏi gợi mở vấn đê.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tô chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:

+ Nêu tên một truyện kê về nguồn gốc loài người trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam hoặc văn học nước ngoài mà em biết. Trong truyện kê đó, sự ra đời của loài người có điều gì kỳ lạ? (GV có thế gợi ý một số truyện như chuyện về Lạc Long Quân - Âu Cơ, Bàn Cố khai thiên lập địa và Nừ Oa sáng tạo con người, truyện trong Kinh Thánh - Lehova sáng tạo ra con người, v.v... );

+ Đọc một bài thơ hoặc đoạn thơ viết về tình cảm gia đình mà em biết.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nêu tên truyện kế về nguôn gốc và nói về sự ra đời kỳ lạ của loài người trong truyện kể đó;

- Từ chia sẻ của HS, GV dần dắt vào bài học mới: Chúng ta ai cũng được cha mẹ sinh ra. Cha mẹ chúng ta cũng vậy, đêu được ông bà của ta sinh ra. Đến lượt ông bà và bậc tổ tiên của ta cũng đều như vậy. Con người từ đời này sang đời khác tạo thành nhừng dòng chảy, truyền thống. Vì thế, khi sống hôm nay, ta phải biết được về nguồn cội của bản thân mình. Mình là ai, mình từ đâu đến, mình được sinh ra từ đâu, v.v... Lý giải nhừng câu hỏi đó bằng con mắt thơ ca, nừ thi sĩ Xuân Quỳnh đà viết nên bài thơ Chuyện cô tích vè loài người. Hôm nay thầy/cô và các em sè cùng tìm hiên về nguồn gốc cùa loài người qua văn bản thơ này.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được thông tin chính về tác giả Xuân Quỳnh và bài thơ Chuyện cô tích về loài người.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức đê trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tô chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS Dự KIẾN SẢN PHÃM

Bước 1: Chuyên giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS: đọc và giới thiệu về tác giả Xuân Quỳnh và bài thơ Chuyện cố tích về loài người.

- GV hướng dần cách đọc diền cảm, lưu loát, giọng kê chậm. GV đọc mầu thành tiếng một đoạn đâu, sau đó yêu cầu HS thay nhau đọc thành tiếng từng đoạn cho đến hết VB.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đôi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS nghe, thảo luận.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;

- GV gọi HS khác nhận xét, bố sung câu trả lời cùa bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến I. Tác giả, tác phẩm

1. Tác giả

- Họ tên đây đủ: Nguyền Thị Xuân Quỳnh;

- Năm sinh - năm mất: 1942 - 1988;

- Quê quán: La Khê - Hà Đông - Hà Tây, nay là Hà Nội.

- Truyện và thơ viết cho thiếu nhi của bà tràn đầy tình yêu thương, trìu mến, có hình thức giản dị, ngôn ngữ trong trẻo, phù hợp với cách cảm, cách nghĩ của trẻ em.

- Nhừng tác phẩm truyện và thơ viết cho thiếu nhi tiêu biêu: Lời ru mặt đất, Bâu trời trong quả trứng, Bên tàu trong thành phố,...

2. Tác phẩm

- Chuyện cỗ tích về loài người là bài thơ được rút ra từ tập thơ Lời ru trên mặt đất, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1978, tr. 49 - 52.

thức Ghi lên bảng

GV bô sung:

- Xuân Quỳnh có thơ đăng báo năm 19 tuổi, trở thành nhà thơ chuyên nghiệp sau khi qua lóp bồi duỡng nhũng nguòi viết văn trẻ khoá đầu tiên của Hội Nhà Văn Việt Nam (1962- 1964).

- Xuân Quỳnh được coi là nhà thơ nữ hàng đầu của nửa cuối thế kỷ 20.

- Chủ để thơ Xuân Quỳnh thường là những vấn để nội tâm: kỷ niệm tuổi thơ, tình yêu gia đình... Thơ bà là tiêng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc đòi thường. Hiện thực xã hội trong thơ Xuân Quỳnh như một bối cảnh cho tâm trạng. Do vậy thơ Xuân Quỳnh hướng nội, rất tâm trạng cá nhân nhưng không là thứ tháp ngà xa rời đòi sống.

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung và nghệ thuật của văn bản Chuyện cố tích về loài người;

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức đê tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tô chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS Dự KIẾN SÁN PHÃM

Nvi:

Bước 1: Chuyên giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS dựa vào văn bản vừa đọc, trả lời các câu hỏi:

+ Nhân vật chính trong VB là ai?

+ Phương thức biểu đạt của VB là gỉ? Có sự kết hợp nào ở đây không?

- GV yêu cầu HS xác định bô cục của VB;

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đôi thảo luận, thựe hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi. ■

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận ■

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;

- GV gọi HS khác nhần xét, bố sung

câu trả lời cùa bạn. ■

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bố sung, chốt kiến thức.

NV2:

Bước 1: Chuyên giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi gợi dần: Thê giới trước và sau khi có sự xuất hiện cùa trẻ em đà có sự thay đối. Em hãy nêu II. Đọc - hiếu văn bản

1. Tìm hiếu chung

- Nhân vật chính: trẻ em;

- Phương thức biêu đạt: trừ tình kết hợp tự sự và miêu tả;

- Bố cục: 2 phần

+ Phần 1: Khố 1: Thế giới trước khi trẻ con ra đời;

+ Phân 2: Thê giới sau khi trẻ con ra đời

Khố 2: Nhừng thay đối về thiên nhiên đâu tiên khi trẻ con sinh ra;

Khổ 3: Sự xuất hiện của mẹ để cho trẻ tình yêu và lời ru

Khổ 4: Sự xuất hiện của bà để kể cho trẻ nghe những câu chuyện cổ

Khổ 5: Sự xuất hiện của bố và tình yêu thương của bố để cho trẻ có nhận thức về thế giới Khổ 6: Sự xuất hiện của trường lóp và thầy giáo để cho trẻ được đi học và có kiến thức.

2. Tìm hiếu chi tiết

2.1. Thê giới trước khi trẻ con ra đời

- Trời được sinh ra đâu tiên. Thế giới lúc này chưa có gì cả, chưa có cây cối,

nhừng sự thay đối đó?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

- GV yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi:

+ Sự thay đổi về thế giới từ tối tăm sang có ánh sáng chỉ xuất hiện trong bài thơ của Xuân Quỳnh hay còn xuất hiện ở nhùng câu chuyện khác? Nếa có, hày kê tên nhùng chuyện đó.

+ Vì trẻ em mà thế giới đã thay đối1, điều đó nói lên ý nghĩa gì cùa trẻ em đối với thê giới?

Bước 2: HS trao đôi thảo luận, thựe hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Thê giới đà có sự thay đổi khi trẻ em xuất hiện. Từ tối tăm sang có ánh sáng. Điêu này cho thấy ý nghĩa to lớn của trẻ em đối với thế giới, trẻ em là trung tâm của thế giới, là tương lai của thê giới.

+ Thế giới từ tối tăm chưa có gì đến có ánh sáng, màu sắc, muôn loài giống với nhiều truyện kê nguồn gốc khác trên thế giới.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

ánh sáng, màu sắc. Tất cả mới chỉ là một màu đen.

2.2. Thê giới sau khi trè con ra đời

a. Sự biến đối:

+ Thiên nhiên: Mặt trời bắt đầu nhô cao -> ánh sáng xuất hiện -> bắt đầu có màu sắc và sự sống của muôn loài: Màu sắc: màu xanh của cỏ cây, màu đỏ của hoa

Loài vật: chim hót

Sự vật: gió, sông, biên, đám mây, con đường

Sông cân đến mênh mông/ Biên có từ thuở đó - tư duy thơ của Xuân Quỳnh. Có thê liên hệ với bài thơ Sóng: Sông không hiểu nôi mình/ Sóng tìm ra tận bê

KL1: Tưởng tượng có nét tương đông với các truyện kê nguồn gốc khác trên thế giới như: truyện Bàn Canh khai thiên lập địa và Nừ Oa sáng tạo con người; truyện trong Kinh Thánh về Jehova sáng tạo ra thế giới và con người trong 7 ngày.

KL2: Theo VB, mồi sự thay đối trên thế giới đều bắt nguồn từ sự sinh ra của trẻ con. Các sự vật, hiện tượng xuất hiện đêu đê nâng đờ, nuôi dường, góp phân giúp trẻ con trường thành cả về vật chất và tâm hồn.

b. Vai trò của sự xuất hiện các thành

- GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức.

NV3:

Bước 1: Chuyên giao nhiệm vụ

- GV lần lượt đặt câu hỏi: ■

+ Trong VB, món quà tình cảm nàa mà chỉ có mẹ mới đem đến được cho trẻ?

+ Bà đà kể cho trẻ nghe nhừng câu chuyện gì? Điều bà muốn gửi gâm trong nhừng câu chuyện đó là gì? s + Điều bô dành cho trẻ có gì khác so với điêu bà và mẹ dành cho trẻ?

+ Bố và bà có yêu thương bé như mẹ yêu thương bé không? s

+ Mồi thành viên trong gia đình cho trẻ nhừng điều khác nhau. Từ đây, em rút ra được điêu gì?

+ Câu chuyện về nguồn gốc cùa loài người qua lời thơ của tác giả Xuân Quỳnh có gì khác so với nhừng CÔ9 chuyện nguồn gốc loài người mà em biết? Sự khác biệt ấy có ý nghía như thế nào?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đôi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Chỉ có mẹ cho bé tình yêu và lời ru, bê bông chăm sóc;

viên trong gia đình đối với trẻ em

- Món quà tình cảm chỉ mẹ mới có thê đem đến được cho trẻ:

+ Tình yêu và lời ru

Tình yêu: bê bông chăm sóc;

Lời ru: những lời ru quen thuộc, gắn liền không gian sinh hoạt văn hóa truyền thống của người Việt (đã xuất hiện nhiêu trong văn học dân gian như truyện cổ tích, ca dao, v.v...):

cái bống cái bang, cái hoa: không dùng là “con cá bống” hay “bông hoa” mà dùng chỉ từ “cái” - cách nói mộc mạc, giản dị, gần gũi;

cánh cò, vị gừng, vết lấm, cơn mưa, bài sông cát vắng, v.v...

- Nhừng câu chuyện bà kê cho trẻ và nhừng điều bà muốn gửi gắm:

+ Chuyện bà kê cho trẻ: Chuyện ngày xưa, ngày sau

Chuyện ngày xưa: Chuyện cổ: con cóc, nàng tiên, cô Tấm, Lý Thông, v.v...

Chuyện ngày sau: chuyện ngày sau này là trong đối sánh với ngày xưa, nó có thê vần là nhừng câu chuyện cố hoặc là chuyện mà với một người nhiều tuổi, có nhiều trải nghiệm như bà có thê đoán định được.

+ Điêu bà muốn gửi gắm qua câu chuyên: Chuyện cô Tấm ở hiền/ Thằng Lý Thông ở ác Cách gọi: “cô” Tấm, + Bà cho bé nhừng câu chuyên ngày xưa và câu chuyên ngày sau;

+ BỐ cho bé hiểu biết, kiến thức.

+ Sự khác biệt giừa VB cùa nhà thơ Xuân Quỳnh và nhừng chuyện kê khác ở chồ, VB cùa nhà thơ Xuân Quỳnh tập trung vào trẻ em, trẻ em là trung tâm, trẻ em có trước, rồi mọi thứ mới có sau.

Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện và thảo luận

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức

Ghi lên bảng.

“thẳng” Lý Thông -> cách gọi thê hiện thái độ, mang tính chất nhận xét.

-> sống có đạo lý, ở hiền gặp lành, được mọi người quý mến, ở ác gặp ác, bị mọi người khinh ghét. Những câu chuyên cổ tích đó là suối nguồn trong trẻo nuôi dường, bôi đắp tâm hôn trẻ thơ.

+ Bà kê đến suốt đời

Cũng không sao hết chuyện

Bà là người nhiêu tuối nhất so với bố, mẹ, thầy giáo -> am tường nhiều vấn đê của quá khứ, có thê đoán định tương lai và là người sống tình cảm.

- Điều bố dành cho trẻ: khác với điêu mà mẹ và bà dành cho trẻ

+ Bà và mẹ: tình cảm, sự yêu thương chăm sóc, lơi ru, câu chuyện cổ tích Mẹ cho tình yêu, mẹ bế bông chăm sóc, mẹ hát

Bà cho thỏa màn khao khát nghe nhừng câu chuyện

+ Bố cho hiểu biết, bố là biêu hiện của lý trí, thay vì tình cảm. Bô không bế bồng, không kể như mẹ, như bà mà bố dạy vừa nghiêm khắc vừa yêu thương.

Mồi thành viên trong gia đình đêu yêu thương, quan tâm đến trẻ. Nhưng mồi người lại có cách thê thiện tình

yêu và vai trò riêng đối với trẻ.

+ Hình ảnh trường lớp và thầy giáo: Hiện lên với các hình ảnh: chữ viết, ghế, bàn, lóp học, bảng, phấn và thầy giáo

-> Những hình ảnh thân thưong, bình dị nhưng đã mang đến cho trẻ thơ những bài học về đạo đức, tri thức, nuôi dưỡng những ước mơ đẹp, v.v... giúp trẻ trưởng thành.

c. Sự giống vờ khác nhau giữa câu chuyện của nhà thơ Xuân Quỳnh với những câu chuyện nguồn gốc khác

- Giống: đều có những yếu tố hoang đường, kỳ ảo; đêu nói về nguồn gốc của loài người;

- Điểm khác biệt của nhà thơ Xuân Quỳnh:

+ Không phải người lớn được sinh ra trước mà là trẻ con -> Tư tưởng: trẻ con chính là trung tâm của vũ trụ, là nhừng thế hệ mầm non, tương lai -> Cần được nâng niu, hướng dần;

+ Cách kê mang nét độc đáo, gần gũi với ca dao, tưởng phi lý nhưng lại rất đúng: Có trẻ con rồi người lớn mới trờ thành bậc ông bà, cha mẹ: Sinh con rồi mới sinh cha, sinh cháu rồi mới sinh bà sinh ônq.

•ì Sự khác biệt đó thê hiện điều nừ nhà thơ muốn nhắn gửi:

+ Tới trẻ em: Yêu thương nhừng người thân trong gia đình từ nhừng cử chỉ, hành động nhỏ nhất, giản dị, gần gũi nhất;

+ Tới các bậc làm cha mẹ: yêu thương, chăm sóc và dành cho trẻ em nhừng điêu tốt đẹp nhất vì các em chính là tương lai của gia đình, đất nước.

III. Tông kết

1. Giá trị nghệ thuật

- Nhan đê và thê loại:

+ Thê loại: thơ -> phương thức biêu đạt: biêu cảm

■ Mồi dòng thơ có năm tiếng, các dòng được sắp xếp theo khổ và không giới hạn sô lượng dòng trong một bài;

■ Sử dụng vần chân ở hầu hết các dòng thơ (Từ cánh cò rất trăng/ Từ vị gừng rất đắng/ [...]/ Từ bài sông cát vang');

■ Mồi dòng đêu được ngắt nhịp 3/2 hoặc 2/3 -> tạo âm điệu nhịp nhàng như thủ thỉ, tâm tình, gần gũi với trẻ em:

NV4: •Trời sinh ra trước nhất

Bước 1: Chuyên giao nhiệm vụ

GV đặt câu hỏi: •Chỉ toàn là trẻ con

•[...]

+ Em hãy nêu căn cứ đẽ xác định Chuyên cô tích về loài người ỉà một bài thơ. ■ •Màu xanh bắt đấu cỏ

•Màu xanh bât đầu cây

Yếu tố tự sự trong thơ: phương

+ Nhan đề Chuyện cô tích vê loài thức biểu cảm kết họp tự sự;

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiên thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đà học đê hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tô chức thực hiện:

- GVyêu cầu HS trà lời một số câu hỏi trắc nghiệm hoặc tố chức cuộc thi kể lại VB thơ vừa được học.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đà học đê giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học đê hỏi, trả lời và trao đối.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tô chức thực hiện:

- GVyêu cầu HS: Viết đoạn văn (khoảng 5-7 câu) thê hiện cảm xúc của em về một đoạn thơ mà em yêu thích trong bài thơ Chuyện cố tích về loài người.

GV gợi ý có thể lựa chọn một trong các đoạn thơ: đoạn thơ nói về sự thay đôi của thế giới khi trẻ em xuất hiện; đoạn thơ thể hiện tình yêu thương, chăm sóc của mẹ; đoạn thơ bà kế chuyện và nhừng điều bà muốn nhân gửi; đoạn thơ bố dạy cho sự hiểu biết; đoạn thơ về trường lớp và thây giáo, v.v...

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá Phương pháp đánh giá Công cụ đánh giá Ghi

chú

- Hình thức hỏi - đáp;

- Hình thức nói - nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). - Phù hợp với mục tiêu, nội dung

- Hấp dần, sinh động

- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học

- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Báo cáo thực hiện công việc.

- Phiếu học tập

- Hệ thống câu hỏi và bài tập

- Trao đối, thảo luận

V. HỒ Sơ DẠY HỌC